



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2017 và giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
	Thành viên
Ông Lương Phan Sơn	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát – Không chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.061.845	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.824.839	2.982.589
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.053.720	9.388.905
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.743.720	4.089.176
Cho vay các TCTD khác	310.731	5.300.460
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	5	2.952.206
Chứng khoán kinh doanh	2.981.776	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.522)	(1.563)
Cho vay khách hàng	165.142.508	142.583.251
Cho vay khách hàng	7	167.681.573
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(2.539.065)
Chứng khoán đầu tư	9	55.339.988
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	50.970.143
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	4.313.722
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(908.852)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	222.930
Đầu tư dài hạn khác	299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51.009)	(76.442)
Tài sản cố định	754.704	624.197
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	434.716	422.772
Nguyên giá tài sản cố định	1.025.729	939.411
Khấu hao tài sản cố định	(591.013)	(516.639)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	319.988	201.425
Nguyên giá tài sản cố định	569.036	392.849
Hao mòn tài sản cố định	(249.048)	(191.424)
Bất động sản đầu tư	-	27.162
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư	-	(2.803)
Tài sản Có khác	11	12.922.329
Các khoản phải thu	8.445.677	5.588.814
Các khoản lãi, phí phải thu	4.264.037	4.165.577
Tài sản Có khác	3.700.149	3.395.320
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	12.485
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(1.816)	(227.382)
TỔNG TÀI SẢN	253.847.293	228.770.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12	26.641
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	18.985.620
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.1	2.809.654
Vay các tổ chức tín dụng khác	13.2	16.175.966
Tiền gửi của khách hàng	14	127.775.507
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	116.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	15	4.066.470
Phát hành giấy tờ có giá	16	64.289.603
Các khoản nợ phải trả khác	17	10.962.401
Các khoản lãi, phí phải trả		5.055.981
Các khoản phải trả và công nợ khác		5.906.420
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	226.222.971	211.593.390
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn điều lệ		15.706.230
Thặng dư vốn cổ phần		5.866.106
Các quỹ dự trữ		4.434.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(131.872)
Lợi nhuận chưa phân phối		1.749.192
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	27.624.322
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.847.293

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Ngày 30 tháng 09</u> <u>năm 2017</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2016</u> <u>Triệu đồng</u>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.316	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	72.998.022	33.307.126
- Cam kết mua ngoại tệ	2.215.258	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ	2.205.532	3.669.239
- Cam kết giao dịch hoán đổi	68.577.232	25.950.090
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.408.058	6.356.322
Bảo lãnh khác	10.707.677	11.585.463
Các cam kết khác	3.329.391	2.334.851
	<u>96.446.464</u>	<u>53.595.870</u>

Người lập: *ll*

Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

ll

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất –
Quý III năm 2017

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	8.856.646	6.409.545	24.962.893	18.169.850
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(3.494.127)	(2.627.247)	(10.018.751)	(7.579.277)
Thu nhập lãi thuần	20	5.362.519	3.782.298	14.944.142	10.590.573
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		878.336	534.264	2.258.848	1.423.752
Chi phí hoạt động dịch vụ		(475.447)	(321.256)	(1.223.140)	(861.766)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		402.889	213.008	1.035.708	561.986
(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(66)	(106.044)	(42.925)	(198.708)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21	84.818	3.401	121.437	(80.801)
(Lỗ)/ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	(16.318)	28.601	328.706	146.400
Thu nhập từ hoạt động khác		472.509	292.244	1.787.498	875.257
Chi phí hoạt động khác		(29.467)	(37.425)	(600.474)	(44.063)
Lãi thuần từ hoạt động khác		443.042	254.819	1.187.024	831.194
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		568	-	568	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.277.452	4.176.083	17.574.660	11.850.644
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	23	(2.280.882)	(1.942.787)	(6.319.027)	(4.745.159)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.996.570	2.233.296	11.255.633	7.105.485
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.625.018)	(663.485)	(5.620.239)	(3.959.791)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.371.552	1.569.811	5.635.394	3.145.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(477.010)	(202.632)	(1.134.676)	(524.142)
Tổng chi phí thuế TNDN		(477.010)	(202.632)	(1.134.676)	(524.142)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.894.542	1.367.179	4.500.718	2.621.552
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phần)				3.280	2.836

Người lập: *le*

Thuyhang

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

le

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Quý III năm 2017

Mẫu B04a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.859.958	17.798.811
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.159.672)	(7.356.969)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.034.755	559.901
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	505.859	(101.536)
Thu nhập khác	243.622	349.942
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	735.295	454.656
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(5.970.690)	(4.921.451)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.032.037)	(566.452)
18	12.217.090	6.216.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.989.730	2.886.775
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	546.088	(3.478.875)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(23.094.684)	(12.485.946)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, tài sản có khác)	(4.975.776)	(3.857.557)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(3.438.332)	(913.906)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(1.077.045)	(4.795.206)
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(9.850.278)	(20.102)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.987.935	(3.743.047)
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	15.639.076	17.382.375
Thay đổi vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.676.684	(93.113)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(74.596)	398
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	1.147.437	978.182
19	(1.306.671)	(1.923.120)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(187.481)	(197.405)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	236.968	47.671
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	10.000	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	(52)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	568	550
20	60.003	(149.184)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Quý III năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-

NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> Triệu đồng	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		6.224.386	-
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(146.439)	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.077.947	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.831.279	(2.218.743)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.799.126	12.623.669
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	24	13.630.405	10.404.926

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ đầu tư phát triển	579.300	57.537
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	1.066.997

Người lập: *le*

le

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

le

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 08 năm 2017.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	4.474 tỷ đồng	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 22.561 nhân viên (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.387 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán (“Luật Kế toán mới”)

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 thay thế Luật kế toán số 03/2003/QH11.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 8 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

4.9.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.9.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dự gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.25 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	2.981.776	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.453.840
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	-	1.245.445
	2.981.776	2.953.769
Dự phòng rủi ro	(3.522)	(1.563)
	2.978.254	2.952.206

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Triệu đồng</i>		<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>	
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.084.093	36.735.475	(36.848.305)	(112.830)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.666.261	6.656.753	(6.501.213)	155.540	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.417.832	30.078.722	(30.347.092)	(268.370)	
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.363.250	337.050	(340.950)	(3.900)	
	39.447.343	37.072.525	(37.189.255)	(116.730)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.869.954	25.471.176	(25.666.246)	(195.070)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	12.946.592	(13.003.511)	(56.919)	
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	110.795	(107.050)	3.745	
	25.977.004	25.581.971	(25.773.296)	(191.325)	

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	167.045.663	99,63	144.082.942	99,60
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	124.186	0,09	46.621	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	-	1.382	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	480.318	0,28	537.664	0,37
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30.024	-	4.604	-
	167.681.573	100	144.673.213	100

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	151.501.955	132.510.660
Nợ cần chú ý	11.054.305	7.955.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.115.368	2.335.222
Nợ nghi ngờ	979.306	975.528
Nợ có khả năng mất vốn	1.030.639	896.303
	167.681.573	144.673.213

Trong đó, chất lượng nợ cho vay của Ngân hàng và công ty con chi tiết như sau

	VPBank	VPBFC	Tổng cộng
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.561.520	34.940.435	151.501.955
Nợ cần chú ý	6.625.491	4.428.814	11.054.305
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.334.830	1.780.538	3.115.368
Nợ nghi ngờ	934.135	45.171	979.306
Nợ có khả năng mất vốn	1.020.975	9.664	1.030.639
	126.476.951	41.204.622	167.681.573

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	47.931.993	35.892.482
Nợ trung hạn	77.383.651	59.596.064
Nợ dài hạn	42.365.929	49.184.667
	167.681.573	144.673.213

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.236.367	1.031.565
Dự phòng cụ thể	1.302.698	1.058.397
	2.539.065	2.089.962

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.031.565	813.948
Dự phòng trích lập trong kỳ	204.802	120.326
Số dư cuối kỳ	1.236.367	934.274

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.058.397	927.826
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.181.838	3.873.465
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(186.072)	(77.066)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.751.465)	(3.857.557)
Số dư cuối kỳ	1.302.698	866.668

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	50.954.786	51.933.301
Trái phiếu Chính phủ	19.035.970	21.721.281
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.868.247	15.089.376
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.661.830</i>	<i>11.555.600</i>
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.499.295	1.100.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.551.274	14.022.644
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	50.970.143	51.948.658
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(177.684)	(248.559)
Dự phòng giảm giá	(30.910)	(19.829)
Dự phòng chung	(146.774)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	-	(106.121)
	50.792.459	51.700.099

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.313.722	4.136.200
Trái phiếu Chính phủ	103.350	-
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.210.372	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(731.168)	(496.311)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(731.168)	(496.311)
	3.582.554	3.639.889

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	7,26%	104.770	11,00%
	299.372		299.372	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(51.009)		(76.442)	
	248.363		222.930	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	114.107	56.696
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	8.331.570	5.532.118
Các khoản lãi, phí phải thu	4.264.037	4.165.577
Tài sản có khác	3.700.149	3.395.320
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(1.816)	(227.382)
	16.408.047	12.922.329

(*) Bao gồm 5.139.060 triệu đồng phải thu về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng (Thuyết minh số 13.2).

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	26.641	25.691
	26.641	1.103.686

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**13.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.714	1.006.828
Bằng VND	6.692	1.006.806
Bằng ngoại tệ	22	22
Tiền gửi có kỳ hạn	2.802.940	12.430.277
Bằng VND	511.000	10.580.000
Bằng ngoại tệ	2.291.940	1.850.277
	2.809.654	13.437.105

13.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bằng VND	2.846.816	6.974.121
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	952.580	5.085.556
Bằng ngoại tệ	13.329.150	8.424.672
	16.175.966	15.398.793

Chi tiết các khoản vay các TCTD khác theo Nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (LC UPAS) và kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	5.139.060	2.956.761
Vay các TCTD khác đến 6 tháng	6.744.350	8.621.741
Vay các TCTD khác từ 6 tháng đến dưới 1 năm	739.119	1.329.540
Vay các TCTD khác từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.431.823	2.385.194
Vay các TCTD khác từ 5 năm trở lên	121.614	105.557
	16.175.966	15.398.793

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.994.944	15.238.430
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.375.829	12.322.190
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.619.115	2.916.240
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	114.382.592	108.064.068
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	110.602.934	103.563.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.779.658	4.501.057
Tiền gửi vốn chuyên dùng	74.613	69.569
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	55.119	65.867
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	19.494	3.702
Tiền ký quỹ	323.358	415.505
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	313.463	410.085
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	9.895	5.420
	127.775.507	123.787.572

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

Bao gồm trong số này là tổng số vốn vay từ Công ty tài chính Quốc tế (IFC) trị giá 172.000.000 USD tương đương 3.909.560 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50.000.000 USD tương đương 1.107.950 triệu đồng).

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	10.594.027	7.223.950
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	47.779.021	36.044.989
Từ 5 năm trở lên	5.916.555	5.381.588
	64.289.603	48.650.527

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	28.823.801	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	23.687.562	19.828.214
Trái phiếu (*)	11.778.240	9.778.400
	64.289.603	48.650.527

(*) Bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

17. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	811.275	627.602
Các khoản lãi, phí phải trả	5.055.981	3.161.924
Các khoản phải trả bên ngoài	5.095.145	3.845.070
	10.962.401	7.634.596

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu kỳ Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	
Thuế TNDN	467.647	1.134.676	(1.032.037)	570.286
Thuế GTGT	28.395	173.759	(181.489)	20.665
Thuế khác	36.995	261.749	(265.827)	32.917
	533.037	1.570.184	(1.479.353)	623.868

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	338.796	1.084.775	1.526.621	-	3.757.473	17.177.528
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.500.718	4.500.718
Phát hành cổ phiếu thường	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	-	-	(4.298.786)	-
Trích lập các quỹ	-	-	53.414	106.829	1.903.531	-	(2.063.774)	-
Chị trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1.647.144	4.577.243	-	-	-	-	-	6.224.387
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(131.872)	-	(131.872)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	15.706.230	5.866.106	221.613	1.191.604	3.021.449	(131.872)	1.749.192	27.624.322

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông(*)	1.497.403.400	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi(**)	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.400	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

(*) Trong kỳ Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành thành công cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước theo Công văn số 6993/NHNN-TTGSNH ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước, Công văn số 6289/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tổng số lượng cổ phần phát hành là 164.714.380 cổ phần với giá phát hành là 39.000 đồng/ cổ phần. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của đợt phát hành này.

(**) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/09/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	169.782	112.670
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	20.881.495	14.955.157
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.296.291	2.745.926
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	142.220	138.966
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	3.154.071	2.606.960
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	90.358	85.544
Thu khác từ hoạt động tín dụng	524.967	270.553
	24.962.893	18.169.850
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	5.300.206	4.896.325
Trả lãi tiền vay	566.409	380.863
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.913.326	2.223.075
Chi phí hoạt động tín dụng khác	238.810	79.014
	10.018.751	7.579.277
Thu nhập lãi thuần	14.944.142	10.590.573

21. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/09/2017 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	213.524	30.298
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(90.128) (1.959)	(113.554) 2.455
	121.437	(80.801)

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/09/2017 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	463.918	292.036
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(78.936)	(108.639)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(56.276)	(36.997)
	328.706	146.400

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	137.924	102.104
Chi phí cho nhân viên	3.790.384	2.514.199
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	3.295.481	2.208.229
Các khoản chi đóng góp theo lương	209.306	152.195
Chi trợ cấp	224.413	115.967
Chi khác	61.184	37.808
Chi về tài sản	777.484	688.339
<i>Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>177.613</i>	<i>128.295</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.535.005	1.309.559
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	36.792	27.507
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	103.664	47.460
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng khác	(25.434)	83.498
	6.319.027	4.745.159

24. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.061.845	1.575.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.824.839	4.794.892
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	520.100	1.652.835
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	5.223.621	2.381.400
	13.630.405	10.404.926

25. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	167.962.280	30.024	167.992.304
Tổng huy động	201.800.584	13.343.257	215.143.841
Các cam kết tín dụng	9.411.374	-	9.411.374
Công cụ tài chính phái sinh	116.729	-	116.729
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	58.265.641	-	58.265.641

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

26.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc ALCO thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2017.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.061.845	-	-	-	-	2.061.845	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.824.839	-	-	-	5.824.839	
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	731	-	5.418.920	634.800	-	-	6.054.451	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.981.776	-	-	-	2.981.776	
Cho vay khách hàng - gộp	5.948.073	-	70.297.587	29.792.919	21.357.751	19.091.318	167.681.573	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	4.225.727	4.044.011	10.240.680	1.978.389	6.530.852	55.283.865	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	299.372	-	-	-	-	299.372	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	754.704	-	-	-	-	754.704	
Tài sản Có khác - gộp	1.816	11.268.989	603.605	972.190	1.988.647	1.574.616	16.409.863	
Tổng tài sản	5.950.620	18.610.637	89.170.738	41.640.589	25.324.787	27.196.786	42.923.067	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30	255	7.917	18.439	-	
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	5.860.771	6.160.113	5.390.120	1.574.616	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.193.848	24.328.616	28.496.608	16.386.905	13.368.463	
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	123.495	83.381	(37.653)	(52.494)	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	163.225	1.623.776	998.679	1.280.790	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.190.896	11.397.218	9.459.736	28.645.040	11.596.713	
Các khoản nợ khác	-	10.962.401	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	10.962.401	54.532.265	43.593.359	44.315.407	47.853.296	24.965.176	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.950.620	7.648.236	34.638.473	(1.952.770)	(18.990.620)	(20.656.510)	17.957.891	
							6.533.997	
							31.129.317	

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114.030	243.661	295.334	132.676	785.701
Tiền gửi tại NHNN	-	523.118	-	-	523.118
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.192	288.992	-	102.703	404.887
Cho vay khách hàng	-	4.852.421	-	-	4.852.421
Tài sản Có khác	46.388	5.212.178	-	77.784	5.336.350
Tổng tài sản	173.610	11.120.370	295.334	313.163	11.902.477
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	46.387	15.573.111	-	1.615	15.621.113
Tiền gửi của khách hàng	427.105	4.606.662	-	394.395	5.428.162
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(371.625)	(13.617.508)	-	(100.996)	(14.090.129)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	3.740.019	-	-	3.740.019
Các khoản nợ khác	1.647	144.925	-	3.799	150.371
Tổng nợ phải trả	103.514	10.447.209	-	298.813	10.849.536
Trạng thái tiền tệ nội bảng	70.096	673.161	295.334	14.350	1.052.941
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.222	(849.519)	-	37.878	(808.419)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	73.318	(176.358)	295.334	52.228	244.522

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Đồng thời, ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN, của các đối tác bên ngoài và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, các hạn mức rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường, đồng thời cũng được căn cứ trên định hướng phát triển cấu trúc Bảng cân đối, nhận định về kinh tế vĩ mô trong & ngoài nước và đánh giá về mức độ thanh khoản của từng công cụ tài chính trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)


Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2017.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng			Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
				Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.061.845	-	-	-	-	2.061.845
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.824.839	-	-	-	-	5.824.839
Tiền gửi tại các TCTD khác – góp	731	-	5.418.920	634.800	-	-	-	6.054.451
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	2.981.776	-	-	-	-	2.981.776
Cho vay khách hàng – góp	2.542.563	3.405.509	15.070.137	19.304.731	46.985.956	59.733.086	20.639.591	167.681.573
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	15.357	2.489.936	6.236.643	37.358.801	9.183.128	55.283.865
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	299.372	299.372
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	754.704	754.704
Tài sản Có khác – góp	1.816	-	11.755.520	972.191	3.677.619	2.717	-	16.409.863
Tổng tài sản	2.545.110	3.405.509	43.128.394	23.401.658	56.900.218	97.094.604	30.876.795	257.352.288
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30	256	26.355	-	-	26.641
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.504.240	4.727.297	5.134.091	2.603.924	16.068	18.985.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.243.615	24.278.849	44.883.513	13.368.463	1.067	127.775.507
Công cụ tài chính phát sinh	-	-	123.494	83.381	(90.146)	-	-	116.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	774	658	11.678	4.046.269	7.091	4.066.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.192.443	7.870.672	34.604.775	16.121.713	2.500.000	64.289.603
Các khoản nợ khác	-	-	10.085.475	356.197	514.922	5.807	-	10.962.401
Tổng nợ phải trả	-	-	65.150.071	37.317.310	85.085.188	36.146.176	2.524.226	226.222.971
Mức chênh thanh khoản ròng	2.545.110	3.405.509	(22.021.677)	(13.915.652)	(28.184.970)	60.948.428	28.352.569	31.129.317

27. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

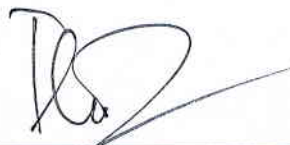
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPBank lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2017 so với lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2016 tăng 2.489.700 triệu đồng tương đương 79% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	4.353.569
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	473.722
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	155.783
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	202.238
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	182.306
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	355.830
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	568
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.573.868)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.660.448)
Tổng tăng/ (giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	<u>2.489.700</u>

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc